

LỊCH SỬ QUỐC KỶ VIỆT NAM

Kỷ Niệm 55 năm Quốc Kỳ và Quốc Ca Việt Nam 1948 - 2003

Ngày 2.6.1948 Lá Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ được trân trọng kéo lên tại Sài Gòn trong buổi lễ thành lập Chính Phủ Lâm Thời Quốc Gia Việt Nam, dưới quyền lãnh đạo của Quốc Trưởng Bảo Đại và Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân. Sau gần một trăm năm nằm dưới sự đô hộ của thực dân Pháp, giờ đây Việt Nam được trả lại độc lập, mặc dù người Pháp vốn không thực tâm và rất miễn cưỡng trả nước Việt Nam lại cho người Việt Nam quốc gia. Việt Nam vẫn còn nằm trong khối Liên Hiệp Pháp và vẫn còn chịu nhiều khống chế của Pháp trong giai đoạn độc lập quá đỗi sơ khai này.

Con đường đi đến độc lập đích thực kiến tạo nước Việt Nam tự chủ hãy còn nhiều chông gai gập ghềnh và dài thắm thẳm. Chính phủ Quốc Gia Việt Nam của Quốc Trưởng Bảo Đại cùng một lúc phải đương đầu với hai kẻ thù hùng mạnh và nham hiểm. Một, thực dân Pháp luôn luôn đi hàng hai, vừa trả độc lập trên giấy tờ cho Việt Nam, vừa mở những cuộc đàm phán riêng lẻ với quân cộng sản Việt Minh để kéo dài thời gian ở lại Việt Nam. Hai, người cộng sản và đích thân Hồ Chí Minh sang Pháp chính thức ban ngày lẫn thì thút nửa đêm nửa hôm tìm gặp các viên chức cao cấp Pháp để xin xỏ và nhận chịu những điều kiện chèn ép của họ. Cuộc đại thăm sát các chiến sĩ thuộc các đảng phái quốc gia và giáo phái từ tháng 7.1946 của Việt Minh đã diễn ra man rợ, tàn khốc và toàn diện, đã khiến cho các lực lượng quốc gia bị tan rã từng mảng lớn và buộc phải phân tán vào các khu vực an toàn dưới quyền kiểm soát của quân đội Pháp. Một số chạy thoát ra nước ngoài tập hợp lực lượng chờ cơ hội trở về. Một số buộc phải nhận lời ra hợp tác với Pháp với tiêu ngữ "Chống Cộng trước. Xâm lược Pháp tính sau". Một số khác nữa không đứng chung với cộng sản, cũng không hợp tác với Pháp, chỉ trùm chần chờ thời cơ xoay chuyển. Những chính khách và chiến sĩ chọn lựa làm việc với Pháp đã dần hình thành một lực lượng chính trị có thái độ nhạy bén và sâu sắc, chủ trương ủng hộ giải pháp Bảo Đại. Điểm mấu chốt của giải pháp này là dựa vào tính chính thống quốc gia của triều đình nhà Nguyễn, thành lập một chính phủ quốc dân đoàn kết đứng sau lưng Cựu Hoàng Bảo Đại (1925-1945), thương lượng với người Pháp đòi họ trả lại độc lập và chủ quyền cho Việt Nam.

CỜ LONG TINH VÀ CỜ QUÊ LY CỦA VIỆT NAM

Trở lại thời điểm rối ren của nước Việt Nam trước ngày 10.8.1945, là ngày Nhật đầu hàng quân Đồng Minh. Ngày 11. 3.1945 quân Nhật tuyên bố trao trả chính quyền lại cho vua Bảo Đại. Ngay chiều hôm đó vua Bảo Đại triệu tập Viện Cơ Mật, Hội Đồng Tôn Nhân Phủ và Nội Các để soạn thảo Tuyên Cáo Độc Lập với người Pháp và ban bố ngày 12.3.1945. Quân đội thực dân Pháp vốn vẫn hiện diện ở Việt Nam nhưng bị sự khống chế của quân đội Nhật, không có toàn quyền, cho nên người Pháp buộc phải công nhận Bản Tuyên Cáo Độc Lập này. Bản Tuyên Cáo đòi hỏi người Pháp phải hủy bỏ hòa ước 1884, mà triều đình nhà Nguyễn đã công nhận quyền bảo hộ của người Pháp tại Việt Nam. Đây là cái mốc đánh dấu nền độc lập thứ nhất của Việt Nam sau một trăm năm nô lệ thực dân Pháp. Học giả Trần Trọng Kim được vua Bảo Đại mời thành lập chính phủ. Hội Đồng Chính Phủ của Thủ Tướng Trần Trọng Kim đã họp và đổi quốc hiệu mới là Đế Quốc Việt Nam, xác định nước nhà nằm dưới thể chế quân chủ để quyền chính thống. Lá cờ biểu trưng cho Đế Quốc Việt Nam là Cờ Quê Ly, với nền vàng thuộc về hành Thổ trong ngũ hành của Kinh dịch, tượng trưng cho bậc đế vương chính thống ở trung ương, ở giữa có ba vạch đỏ gồm hai vạch liền bên ngoài một vạch giữa đứt khoảng tượng trưng cho quê Ly trong Kinh Dịch. Quê Ly màu Đỏ thuộc hành Hỏa, tượng trưng cho phương Nam, mặt trời, ánh sáng và thịnh vượng. Ngoài ra chữ Ly còn đồng âm với Ly là con Lân trong Tứ Linh: Long, Ly, Quy, Phụng, nên Cờ Quê Ly còn được gọi là cờ Ly. Quốc thiều Việt Nam là bài Đăng Đàn Cung mang âm hưởng triều chính cổ kính và có tiết tấu dựa trên bậc ngũ cung.

Lá Cờ Quê Ly là lá cờ chính thống thứ nhất của nước Việt Nam độc lập. Trước Cờ Ly, chúng ta có thể kể cờ Long Tinh của triều đình nhà Nguyễn. Thời Minh Mạng (1820-1840) Việt Nam có quốc hiệu mới là Đại Nam, nói lên quyết tâm của nhà vua chứng tỏ nước Việt Nam hùng mạnh, độc lập và hùng cứ trời Nam và dùng đại kỳ màu Vàng làm quốc kỳ. Cờ đại kỳ biểu trưng cho uy nghi của bậc đế vương có nền màu vàng chung quanh viền tua kim tuyến vàng. Nó chỉ được kéo lên ở những nơi nhà vua đang có mặt, như

kỳ đài Phú Văn Lâu hay Đàn Nam Giao, hoặc trong những dịp nhà vua xa giá di hành. Mãi đến năm 1940, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn là vua Bảo Đại ban chiếu ấn định quốc kỳ của nước Đại Nam là Cờ Long Tinh để thay thế lá đại kỳ trên kỳ đài Phú Văn Lâu. Cờ Long Tinh có nền vàng và một sọc đỏ nằm ở giữa dọc theo chiều dài và bằng 1/3 chiều ngang lá cờ. Nền Vàng biểu tượng cho hành Thổ, thuộc về vị trí trung ương tượng trưng cho uy quyền của vua chúa. Sọc Đỏ biểu trưng cho hành Hỏa, thuộc về phương Nam, ngụ ý cương vực độc lập của nước Đại Nam. Cờ Long Tinh còn được gọi là Cờ Long. Sau này Lá Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ còn được gọi là Cờ Phụng.

LÁ CỜ VÀNG BA SỌC ĐỎ

Tuy chỉ điều hành công việc một thời gian ngắn ngủi, nhưng chính phủ của Thủ Tướng Trần Trọng Kim đã đạt được một số thành quả đáng kể. Nạn đói ở miền Bắc và miền Trung làm kiệt quệ đất nước về người và của, đã được chính phủ giúp đỡ vượt qua được từ tháng 6.1945. Chính phủ cho thi hành các biện pháp rất tích cực như vận chuyển gạo từ miền Nam ra, bãi miễn việc bắt buộc nông dân bán lúa cho chính quyền, thành lập Tổng Hội Cứu Tế Nạn Đói do ông Nguyễn Văn Tố cầm đầu. Tiếng Việt theo hệ thống chữ La Tinh được dùng chính thức trong các trường học cấp phổ thông. Quốc tổ Hùng Vương, các anh hùng liệt nữ có công dựng nước và giữ nước đều được tôn vinh thờ phụng. Các đường phố tên Pháp dần dần chuyển sang tên Việt. Thuế thân, một thứ thuế khắc nghiệt và sỉ nhục quyền làm người được khai thác triệt để từ thời Pháp được bãi bỏ. Định chế tư pháp thống nhất cho ba miền được Ủy Ban Cải Cách và Thống Nhất Tư Pháp gấp rút soạn thảo. Những quyền tự do hội họp, ngôn luận, báo chí, đi lại, tín ngưỡng được chính quyền tôn trọng. Chính phủ Trần Trọng Kim ban bố Chương Trình Hưng Quốc ngày 8.5.1945, với hoài bão thực hiện lý tưởng phụng sự Tổ Quốc, phụng sự Dân Tộc, đấu tranh cho nền độc lập quốc gia và thống nhất lãnh thổ. Tuy có nhiệt tâm và nhiều cố gắng, nhưng lực lượng quân đội Việt Nam non yếu nằm dưới sự khống chế của quân Nhật đã không đủ sức chặn đứng được cuộc cướp chính quyền của Việt Minh ngày 2.9.1945, sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh ngày 10.8.1945. Hồ Chí Minh đơn phương đọc bản tuyên bố độc lập tại Hà Nội và cử người vào Huế nhận chiếu thoái vị của vua Bảo Đại. Kể từ ngày này, nước Việt Nam chấm dứt thể chế đế quyền quân chủ. Cựu Hoàng Bảo Đại được chính phủ Việt Minh mời làm Cố Vấn Tối Cao, nhưng ông đã tìm cách thoát ra được ngoại quốc và lưu trú tại Hongkong từ tháng 3.1946.

Quân Pháp được quân Anh đưa trở lại Đông Dương mưu toan tái lập chế độ thuộc địa. Tuy vậy người Pháp cũng đủ khôn ngoan tìm cách kéo dài thời gian để phục hồi sức mạnh sau cơn Đại Chiến Thế Giới, từ đó sẽ chiếm thượng phong trong cuộc chiến tranh Việt Nam, mà sớm muộn gì cũng phải nổ ra giữa Pháp và Việt Minh. Sainteny và Hồ Chí Minh đã ký hiệp ước sơ bộ ngày 6.3.1946, trong đó Pháp lại thừa nhận Việt Nam là một nước độc lập trong Khối Liên Hiệp Pháp. Nhưng đến ngày 26.3.1946, Pháp lại ngang nhiên, với sự làm ngơ của chính quyền Việt Minh, đã thành lập nước Cộng Hòa Nam Kỳ bộc lộ ý đồ chia cắt nước Việt Nam thành nhiều mảnh. Một lá cờ được thiết kế cho Nam Kỳ Quốc có nền vàng với hai sọc xanh và hai sọc trắng nằm xen kẽ nhau. Xét về mặt thẩm mỹ và sự hài hòa của màu sắc, thì lá cờ Nam Kỳ quốc trông rất khó coi. Dã tâm của Pháp là muốn chia rẽ ba kỳ Nam – Trung – Bắc, dùng người Việt chống người Việt. Những thế lực ngoại quốc, dù là cộng sản hay thực dân, cũng đều thực hiện sách lược dùng người Việt giết người Việt để làm suy yếu tiềm năng quật khởi của dân tộc chúng ta. Những tên chó săn tay sai cộng sản quốc tế như Hồ Chí Minh và đám học trò khát máu của nó như Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp đã rất tích cực thi hành sách lược dã man này.

Sự kiện này đã đẩy lên làn sóng phẫn nộ của đồng bào ba miền. Tiếp theo đó quân Việt Minh điều động công an và quân đội mở chiến dịch tàn sát tiêu diệt các lực lượng yêu nước quốc gia, lần này với sự làm ngơ của người Pháp. Sau khi đã để cho Việt Minh tiêu diệt người quốc gia, làm suy kiệt tiềm năng kháng chiến của Việt Nam, người Pháp nhận thấy đã đến lúc cần trở mặt lần áp và tìm cách tiêu diệt Việt Minh để độc tôn thống trị Việt Nam. Cuộc chiến tranh Pháp - Cộng bùng nổ lớn kể từ ngày 19.12.1946. Nhiều cuộc ác chiến đẫm máu diễn ra trên phần lãnh thổ miền Bắc ở thế cán cân nghiêng ngửa. Quân đội Pháp không đủ sức mạnh chiến thắng như mong muốn, người Pháp lại muốn lợi dụng lực lượng quốc gia tiếp tay tấn công quân Việt Minh. Giải pháp Bảo Đại một lần nữa được đem lên bàn thương thuyết. Người quốc gia với chủ trương Tiêu Diệt Cộng Sản Trước - Đánh Quân Pháp Sau, đã chấp nhận ủng hộ và đứng sau lưng Cựu Hoàng Bảo Đại để giành lại độc lập cho Việt Nam. Cựu Hoàng Bảo Đại từ Hongkong trở về Việt Nam giữ chức Quốc Trưởng và cử ông Nguyễn Văn Xuân làm Thủ Tướng Quốc Gia

Việt Nam.

Dưới sự chủ tọa của ông Thủ Tướng Xuân, một hội nghị chính trị có đông đủ những nhân vật quốc gia tên tuổi, như Trần Văn Ân, Trần Văn Hữu, Trần Văn Tuyên, Phan Văn Giáo, v.v.. cùng đại diện các chính đảng, các giáo phái, và các nhân sĩ độc lập như Lê Văn Hoạch, Phạm Công Tắc, Nguyễn Tôn Hoàn, Nghiêm Xuân Thiện, v.v.. đã biểu quyết chọn mẫu Lá Cờ Quê Cà có nền vàng và ba sọc đỏ làm quốc kỳ, và chọn bài Tiếng Gọi Thanh Niên của Lưu Hữu Phước làm quốc ca, chọn Sài Gòn làm thủ đô của Quốc Gia Việt Nam. Như vậy, một lần nữa với một hội nghị bao gồm các đại biểu ba miền, một nước Việt Nam chính danh được phục sinh, dưới sự lãnh đạo chính thống của Quốc Trưởng Bảo Đại, người kế thừa cuối cùng của triều Nguyễn, chuyển nước Việt Nam từ chế độ quân chủ thành dân chủ lập hiến. Lá Cờ Vàng Việt Nam đã Do họa sĩ Lê Văn Đệ vẽ và đã được Quốc Trưởng Bảo Đại chọn trong nhiều mẫu cờ khác nhau. Cờ Quê Cà, quốc kỳ Việt Nam, với nền màu vàng tượng trưng cho vị trí trung tâm, tập trung chủ quyền dân tộc và thống nhất, ba sọc đỏ chạy song song ở giữa biểu trưng cho phương Nam thịnh vượng và ba miền Bắc – Trung – Nam cùng đoàn kết một lòng. Trong Kinh Dịch, quẻ Cà ứng với buổi trưa ánh sáng cường thịnh, đầy đủ và bền bỉ. Lá Cờ Vàng có chiều rộng bằng 2/3 chiều dài, ba sọc đỏ chạy suốt chiều dài lá cờ, mỗi sọc có chiều rộng bằng 1/15 chiều rộng của toàn lá cờ. Dưới ánh nắng chói chang của miền nhiệt đới, Lá Cờ Vàng Quốc Gia Việt Nam bay lồng lộng, phấp phới, những sọc đỏ uốn lượn vừa uyển chuyển vừa kiêu dũng như con phượng hoàng vỗ cánh, nên quần chúng còn gọi là Cờ Phụng.

So sánh về mặt triết lý và thẩm mỹ giữa Lá Cờ Vàng Việt Nam và Cờ Đỏ cộng sản, chúng ta sẽ thấy có nhiều điểm khác biệt như sau. Về mặt phối hợp màu sắc, theo luật hội họa, một cái nền màu nhạt sẽ làm cho toàn bộ lá cờ được sáng sủa và nhẹ nhàng. Nếu cái nền bị tràn ngập bởi màu sậm tối, sẽ làm cho lá cờ trông tối tăm và nặng nề. Về mặt Kinh Dịch, người xưa quan niệm mọi biến dịch của vũ trụ nằm trong sự tác động hỗ tương của ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa Thổ. Những giao thoa hỗ tương đó được củng cố bằng bát quái với tám quẻ: Càn, Khôn, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Hỏa (màu Đỏ) sẽ sinh Thổ (màu Vàng). Thổ tượng trưng cho đất đai, sự phì nhiêu thịnh vượng, chủ về trung ương, trong sáng và quyền lực. Nền toàn Lá Cờ Vàng có Ba Sọc Đỏ rơi xuống một mặt đất rộng rãi, làm cho đất ấm áp, cây cỏ và đời sống nảy nở sung túc. Lá Cờ Đỏ cộng sản có cái nền chỉ toàn là lửa nóng, lấn át những yếu tố hiền hòa khác, sức nóng của lửa sẽ nung đốt thiêu cháy một hòn đất màu Vàng nhỏ, là chiếc ngôi sao năm cánh. Dưới sự ngự trị tuyệt đối của khối lửa đỏ đó, vạn vật đều bị khô cạn, mặt đất khó thể phát triển, đời sống tăm tối. Cái ứng nghiệm ấy chúng ta đã có thể thấy được qua hình ảnh xã hội u ám mờ mịt dưới chế độ cộng sản. Nước Việt Nam đã trở thành một mảnh đất cằn cỗi không còn sinh khí và xã hội Việt Nam đang trải qua sự đói khổ cùng cực. Trước năm 1975 xã hội miền Nam dù đang trong cuộc chiến tranh khốc liệt, vẫn phát triển vượt lên trên những quốc gia láng giềng như Đại Hàn, Thái Lan, Phi Luật Tân, Mã Lai Á, Nam Dương. Dưới ảnh hưởng nặng nề của một tập đoàn cộng sản ngu dốt, nước Việt Nam đã bị kéo thụt lùi về hàng thế kỷ không ngóc đầu lên nổi. Giữa lúc các nước Đông Nam Á khác đang chuẩn bị tiến vào kỷ nguyên không gian như Đại Hàn, thì nước Việt Nam chúng ta, thật đớn đau biết là ngần nào, vẫn còn ẹ ạch con trâu với cái cày, thậm chí một viên bi ổ đạn xe đạp cũng làm không nổi, thì nói gì đến chuyện đội đá vá trời.

Nội các của Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân làm lễ ra mắt quốc dân đồng bào ngày 2.6.1948 tại Sài Gòn, Lá Cờ Việt Nam cũng chính thức được kéo lên trong ngày này trong tiếng nhạc quốc thiều hùng tráng Tiếng Gọi Công Dân. Từ đó, nơi nào có công sở của chính quyền Quốc Gia Việt Nam, thì Lá Cờ Vàng tung bay uốn lượn trên cột cờ hay trên nóc tiền đình, đánh dấu trang khởi đầu của một chương sử mới đầy thử thách và cam go .

SAU NGÀY ĐẤT NƯỚC BỊ CHIA CẮT

Ngày 20.7.1954, Việt Minh và Pháp ký Hiệp Định Geneva chia đôi đất nước Việt Nam, lấy vĩ tuyến 17 chạy ngang sông Bến Hải làm ranh giới giữa hai miền Nam và Bắc. Từ thời điểm này hình thành hai nước Việt Nam.

Miền Bắc với danh xưng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, bị đặt dưới sự lãnh đạo của một đảng duy nhất là Đảng Lao Động, sau đổi thành Đảng Cộng Sản Việt Nam. Quân đội Việt Minh được cải danh thành Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, là công cụ vũ trang có nhiệm vụ bảo vệ đảng. Thật cay đắng cho người dân

miền Bắc, tuy danh xưng của nó là Quân Đội Nhân Dân, nhưng nhiệm vụ chính của nó là đàn áp và tàn sát nhân dân, nếu nhân dân vùng lên không chịu khuất phục ách cộng sản độc tài. Chủ nghĩa cộng sản chủ trương biến cùng hóa nhân dân và ngu dân. Biến cùng hóa để đồng bào không còn khả năng chống đối hay nổi dậy lật đổ. Ngu dân để đồng bào không biết chút gì về diễn tiến dân chủ đi lên của nhân loại, từ đó không biết đòi hỏi những quyền sống căn bản nhất của con người.

Miền Nam trở thành nước Việt Nam Cộng Hòa, theo thể chế dân chủ lập hiến, tôn trọng nhân quyền và dân quyền. Những nền cộng hòa liên tiếp đã chủ trương Tiến Bộ, Khai Phóng và Nhân Bản, tạo điều kiện cho tất cả mọi công dân đều có cơ hội sống hạnh phúc, thịnh vượng, có học vấn và kiến thức, để cùng chung sức xây dựng nước nhà cường mạnh. Quân đội với danh xưng là Quân Đội Quốc Gia Việt Nam, có nhiệm vụ không phải là công cụ bảo vệ cho một đảng cầm quyền nào, mà là bảo vệ Tổ Quốc và Dân Tộc, chống lại mọi hình thái áp đặt những chủ nghĩa ngoại lai và độc tài lên đất nước. Ngày 26.10.1955, Quốc Trưởng Bảo Đại từ giã chính trường, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm trong cương vị Tổng Thống của nền Đệ Nhất Cộng Hòa nhận trách nhiệm lãnh đạo quốc gia. Quân Đội Quốc Gia Việt Nam (National Army of Vietnam) được cải danh thành Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa (The Republic of Vietnam Armed Forces), gọi tắt là RVNAF hay ARVN (Army of the Republic of Vietnam), nói lên quyết tâm xây dựng phát triển một quân lực hùng mạnh để bảo vệ đất nước. Từ lúc thành lập cho đến lúc tàn cuộc chiến, Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã tận tâm tận lực chiến đấu dưới Lá Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ Đại Nghĩa trong thời gian dài miệt mài gần ba mươi năm (1948-1975). Nếu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa không hy sinh máu xương bền bỉ đến như vậy, thì có lẽ người dân miền Nam cũng sẽ chịu chung số phận tội mọi cho cộng sản như đồng bào miền Bắc rất sớm sau năm 1954, đâu có được những năm thanh bình chứa chan hạnh phúc, những cơ hội được sống đúng nghĩa con người, thế hệ con cháu có cơ hội học hành thăng tiến và phục vụ cho đất nước.

Sau hơn một phần tư thế kỷ, mặc dù Việt Nam Cộng Hòa tạm thời ngưng hiện hữu, nhưng thật kỳ diệu, Lá Cờ Vàng Quốc Gia vẫn tiếp tục bay phấp phới trên khắp thế giới, ở những nơi mà người Việt đang quần tụ sinh sống. Mặc dù từ sau ngày 30.4.1975, cái gọi là nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được thế giới tạm thời công nhận và được thu nhận vào Liên Hiệp Quốc, nhưng lá cờ màu đỏ sao vàng tượng trưng cho bạo lực và diệt chủng ấy chỉ có thể được kéo lên vồn vện ở ngay tại các tòa đại sứ Việt Cộng, và chỉ ở những nơi ấy. Phần đất rộng mênh mông bao la còn lại của thế giới đều vàng óng màu Cờ Đại Nghĩa của nước Việt Nam Cộng Hòa. Ngay cả Ngày Hội Văn Hóa Thế Giới do Liên Hiệp Quốc tổ chức tại New York mỗi năm, Việt Cộng là một thành viên của Liên Hiệp Quốc bị gạt phắt ra ngoài, cộng đồng người Việt lại được mời tham dự. Chiếc xe hoa có hình tượng Hai Bà Trưng cỡi voi giương ngọn Cờ Vàng bảo quốc và đoàn người Việt Nam cầm cờ Vàng Ba Sọc Đỏ dài đến hai cây số làm cho các ngoại giao đoàn nước ngoài trầm trồ thán phục, đại diện Việt Cộng trên lễ đài phải cúi đầu câm nín không dám phản đối khiêu nại gì. Từ năm 2001 trở đi Lá Cờ Vàng Việt Nam và đoàn diễn hành của người Việt tự do hải ngoại đương nhiên được tham gia ngày diễn hành, mà không cần phải tranh đấu hay làm đơn xin phép nữa. Những sự kiện này chứng tỏ rằng các nước trên thế giới miễn cưỡng công nhận chế độ cộng sản Việt Nam vì họ không còn sự chọn lựa nào khác hơn. Nhưng trong thâm tâm, các chính quyền ấy đều hiểu rõ tường tận bản chất hung bạo, hiếu chiến, hiếu sát và diệt chủng của chủ nghĩa cộng sản. Đức Quốc Xã, mà đã giết chừng sáu triệu người Do Thái, so với Nga Sô, Trung Cộng và Việt Cộng gộp lại với chừng 100 triệu người bị tàn sát dưới bạo lực cộng sản, thì Hitler không khác mấy một cậu bé đứng bên những tên đồ tể khổng lồ Lenin, Stalin, Mao Trạch Đông và Hồ Chí Minh. Điều đó giải thích tại sao chính quyền các nước thế giới đã luôn luôn cô lập lá cờ đỏ máu của chúng trong mỗi ốc đảo đại sứ quán Việt Cộng, ngầm công nhận Lá Cờ Vàng của Việt Nam Cộng Hòa mới chính là biểu tượng chính danh và chính nghĩa của người Việt Nam. Gần như là tất cả các Tòa Thị Chính của các thành phố thế giới đều ủng hộ và khuyến khích người Việt Quốc Gia trân trọng làm lễ thượng kỳ mỗi năm vào ngày 30.4 .

Những bậc thức giả uyên bác của quốc gia Việt Nam khi chọn mẫu cờ đã gửi gắm nhiều ý nghĩa thâm diệu, hoài bão độc lập chủ quyền và danh nghĩa công chính cho Tổ Quốc. Ba lá cờ Long, Ly và Phụng đều là những quý vật linh diệu, chất chứa hồn thiêng sông núi và anh linh tiền nhân, anh hùng liệt sĩ của đất nước. Vì vậy các thế hệ con cháu Việt Nam cho đến ngàn đời sau hãy gắng cao đầu hãnh diện đứng dưới Lá Cờ Vàng Đại Nghĩa của dân tộc. Mọi hy sinh xương máu, mọi đóng góp tâm sức để gìn giữ và tôn vinh Lá Cờ Vàng đều được lịch sử trân trọng.

CUỘC CHIẾN ĐẤU VẪN CÒN TIẾP DIỄN

Anh hùng Lý Tổng, người chiến sĩ Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, mà công nghiệp của ông đã đi vào sử sách đến ngàn đời sau, khi ông đã hai lần dùng cảm đơn thương độc mã trở về Việt Nam rải nhiều chục ngàn tấm truyền đơn, trong đó có in hình Lá Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ Việt Nam, kêu gọi đồng bào đứng lên lật đổ bạo quyền cộng sản. Những lời thơ chính khí và thúc giục lòng người của ông đã trở thành lời tuyên ngôn cho tự do và quyền sống của người Việt Nam:

Bắc Bộ Phủ Toàn Những Tên Đầu Gấu

Sống Vô Tâm Quanh Bữa Tiệc Đầu Lâu

Ta Cúi Đầu, Cộng Cười Cồ!

Ta Đứng Dậy, Cộng Sụp Đổ!

Lá Cờ Vàng Việt Nam đã được anh hùng Lý Tổng trân trọng dùng làm biểu tượng tranh đấu cho dân tộc Việt Nam từ Bắc chí Nam. Tuy trong hai lần này, đồng bào quốc nội chưa tập hợp được đủ sức mạnh để lật đổ cộng sản. Nhưng nào ai biết được đến lần thứ ba, đóm lửa mà người chiến sĩ tự do Lý Tổng nhen nhúm, sẽ bùng cháy lên thành trận cuồng phong bão lửa đốt thiêu rụi tan tành chủ nghĩa cộng sản, đem ánh sáng dân chủ, tự do và hạnh phúc công chính trở lại cho dân tộc Việt Nam.

LỊCH SỬ QUỐC CA VIỆT NAM

Cho đến vài năm sau thời điểm cuộc Cách Mạng Pháp 1789, mà đã dùng bài Marseillaise làm biểu tượng kích thích tinh thần đấu tranh của phong trào, rồi dần biến thành bài quốc ca chính thức của Nước Pháp, thì trên toàn thế giới, nhân loại chưa có một khái niệm rõ ràng về bài hát chung cho một dân tộc và một đất nước mà sẽ trở thành một yếu tố, một dấu ấn cùng đi theo dòng lịch sử với một quốc gia. Khi sáng tác bài hát Marseillaise này trong năm 1792, người tác giả của nó là một sĩ quan trong quân đội Pháp, Đại Úy công binh Rouget de Lisle đã đặt tên cho nó là Chiến Ca Của Đoàn Quân Sông Rhin (Chant de Guerre Pour l'Armée du Rhin). Sau đó bài hát được biết đến và nổi tiếng khi được một tiểu đoàn chí nguyện quân người Marseille dùng làm bài hát đấu tranh trong khi tiến về thủ đô Paris. Đại Úy Rouget de Lisle không bao giờ nghĩ rằng bài hát của mình sẽ vĩnh viễn đi vào lòng dân tộc và lịch sử Pháp, như là một biểu tượng tối thiêng liêng, khi bài hát này được chính thức chọn làm bài quốc ca của nền cách mạng cộng hòa Pháp từ năm 1795, mà người Pháp gọi là hyme national. Như vậy, bài hát đã trở thành quý vật sở hữu của toàn quốc gia, chứ không phải của riêng Đại Úy Rouget de Lisle nữa. Khái niệm bài hát cho quốc gia phát xuất từ Pháp rất nhanh chóng như một làn gió tươi mát thổi tràn qua lục địa châu Âu. Nước Anh đã chấp nhận ý niệm bài ca của đất nước, mà họ gọi là national anthem, và cũng đã tìm thấy bài hát thiêng liêng của mình là God Save The Queen được chọn trong năm 1825.

BÀI QUỐC CA THỨ NHẤT: ĐĂNG ĐÀN CUNG

Nước Việt Nam có một tiến trình phát triển lịch sử hơn bốn ngàn năm văn hiến, với một nền văn hóa đặc sắc của riêng mình, dù qua một ngàn năm bị phương Bắc thống trị, có bị ảnh hưởng ít nhiều, nhưng vẫn giữ được nét cá biệt thâm thúy của một dân tộc quật cường, chắc chắn là đã có một nền âm nhạc dân gian lẫn cung đình rất phong phú. Đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433), vua lệnh cho Thái Giám Lương Đăng coi việc chế định nhã nhạc. Tuy rằng trong đời Trần kháng Mông cuối kỷ thứ 13, quân ta có bắt được một nghệ sĩ địch, vua Trần cho sung vào đội nhã nhạc cung đình, nhưng chỉ có tính cách ca xang giải trí. Khi Lương Đăng chế định nhã nhạc, thì một hệ thống nhạc cung đình đã bắt đầu hình thành, trong đó nó phục vụ cho những tiêu chuẩn hoàng gia. Những tiêu chuẩn đó có thể có những ý nghĩa gần giống như bài Đăng Đàn Cung của nhà Nguyễn (1802 - 1945). Bài Đăng Đàn Cung được triều đình Huế dùng để tấu lên khi vua Nguyễn ngự đến Đàn Nam Giao mỗi ba năm một lần, đại diện cho bá tánh làm lễ tế cáo trời đất xin cho được quốc thái dân an, vũ hòa phong thuận. Cho nên, Đăng Đàn Cung là bản nhạc có tính cách quốc gia và trang nghiêm nhất, là biểu tượng cho đấng quân vương và nền quân chủ một nước. Tuy nhiên trong suốt thời kỳ Pháp thuộc (1858 - 1945), nước Việt Nam vẫn chưa phát

triển được khái niệm một bài hát cho quốc gia. Bài hát đó người Việt gọi là quốc ca khi nó được hát từ nhiều người, hay quốc thiều khi nó được nhạc cụ tấu lên. Ở Huế thì triều đình nhà Nguyễn có một số bài nhạc được dùng khi có sự hiện diện của nhà vua mà thôi. Tuy rằng nhà Nguyễn lúc ấy chỉ còn quyền kiểm soát Trung Kỳ trên nguyên tắc, Bắc Kỳ thuộc quyền cai trị của Pháp, và Nam Kỳ là thuộc địa của thực dân, nhưng vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn là Bảo Đại đã cố gắng chứng tỏ quyền tự chủ của người Việt Nam, dù rất hạn chế, bằng cách chọn bài Đăng Đàn Cung làm bài Quốc Ca Việt Nam, cờ Long Tinh nền Vàng với một Sọc Đỏ ở giữa làm Quốc Kỳ. Như vậy Đăng Đàn Cung trong bối cảnh binh lửa của Đệ Nhị Thế Chiến đã trở thành bản Quốc Ca Thứ Nhất của dân tộc Việt Nam và không còn là sở hữu riêng của nhà Nguyễn nữa. Cờ Long Tinh là lá Quốc Kỳ Thứ Nhất. Nó nói lên quyết tâm của vua Bảo Đại muốn dẫn đầu tranh tiến đến một nước Việt Nam độc lập.

BÀI QUỐC CA THỨ HAI: VIỆT NAM MINH CHÂU TRỜI ĐÔNG

Ngày 9.3.1945, Nhật lật đổ Pháp giành quyền kiểm soát Đông Dương. Nhân cơ hội đó, ngày 11.3.1945 vua Bảo Đại nhanh chóng tuyên bố Việt Nam độc lập và được người Nhật thừa nhận. Ngày 17.4.1945, nội các của nhà học giả, nhà ái quốc Trần Trọng Kim ra đời, chính phủ nước Việt Nam độc lập chọn bản nhạc Việt Nam Minh Châu Trời Đông của nhạc sĩ Hùng Lô làm Bài Quốc Ca Thứ Hai của Việt Nam. Cờ Quẻ Ly nền Vàng có hai sọc Đỏ liền kề hai bên một Vạch Đỏ đứt khúc bên trong là Lá Quốc Kỳ Thứ Hai của Việt Nam. Sở dĩ có chuyện thay đổi quốc ca là do hai nguyên nhân chính. Bài Đăng Đàn Cung là một bài nhạc của cung đình nên tiết tấu rất nghiêm trang, cung bậc phức tạp rất khó hát, khó có thể thích ứng với mọi tầng lớp khác nhau trong dân chúng, nhất là trong giới đa số bình dân lao động và nông dân. Vì vậy cần có một bài hát thoáng hơn, dễ rung động và làm phấn khích lòng người hơn, với những từ ngữ dễ hiểu dễ thuộc, âm điệu trơn tru đơn giản mà ai cũng có thể hát theo được. Bài Việt Nam Minh Châu Trời Đông của nhạc sĩ Hùng Lô đáp ứng được một phần lớn đòi hỏi ấy. Lời ca của Bài Quốc Ca Thứ Hai như sau:

Việt Nam, minh châu trời Đông!

Việt Nam, nước thiêng Tiên Rồng!

Non song như gấm hoa uy linh một phương,

Xây vinh quang ngất cao bên Thái Bình Dương.

Từ ngàn xưa tài danh lừng lẫy khắp nơi.

Tiếng anh hùng tạc ghi núi sông muôn đời.

Máu ai còn vương cỏ hoa,

Giặc đem tẩm thân xẻ với sơn hà.

Giờ tay cương quyết,

Ta ôn lời thề ước.

Hy sinh tâm quyết,

Ta báo đền ơn nước.

Dầu thân này nát tan thành gỏi da ngựa cũng cam.

Thề trọn niềm trung thành với sơn hà nước Nam.

Bài Quốc Ca này đã được dùng chung với Cờ Quẻ Ly ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, nhưng không được dùng ở Nam Kỳ, vì lúc đó Pháp đã dựng kỳ này thành Nam Kỳ Quốc. Khi Nhật hất Pháp, Nam Kỳ Quốc lọt vào

tay Nhật, Nhật cũng muốn nuốt luôn xứ này làm thuộc địa, và chỉ miễn cưỡng trao trả khi chúng sắp sửa bị bại trận đến nơi trước Đồng Minh.

BÀI QUỐC CA THỨ BA: TIẾNG GỌI CÔNG DÂN

Trong thời gian bài Việt Nam Minh Châu Trời Đông không được Pháp và Nhật cho lưu hành ở Nam Kỳ, người quốc gia yêu nước ở miền Nam đã dùng bài Thanh Niên Hành Khúc hay Tiếng Gọi Thanh Niên của lực lượng Thanh Niên Tiền Phong, do nhạc sĩ Lưu Hữu Phước sáng tác. Bản quốc ca chính thức của nước Cộng Hòa Nam Kỳ Quốc lúc ấy của nhạc sĩ giáo sư trung học là Võ Văn Lúa phổ nhạc từ một đoạn thơ trong Chinh Phụ Ngâm Khúc tác văn tiếng Hán của thi sĩ Đặng Trần Côn, diễn nôm của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. Tuy nhiên, Nam Kỳ Quốc chỉ tồn tại được một thời gian ngắn, từ ngày thành lập là 26.3.1946 đến ngày toàn Việt Nam thống nhất và độc lập dưới chính thể của Quốc Trưởng Bảo Đại và nội các Nguyễn Văn Xuân ngày 2.6.1948, không quá hai năm, nên bài quốc ca Nam Kỳ Quốc cũng bị thui chột theo.

Bài Quốc Ca Tiếng Gọi Công Dân của Việt Nam có một lai lịch rất đặc biệt. Tác giả của bài này là Lưu Hữu Phước, một học sinh trường Trung Học Petrus Ký ở Sài Gòn. Người học sinh trẻ này có thể đã soạn bài nhạc lịch sử ấy trong thời gian anh còn theo học trường này nhưng chưa đến thời điểm thuận tiện để giới thiệu nó. Năm 1942, Lưu Hữu Phước ra học ngoài Viện Đại Học Hà Nội. Đây là viện đại học duy nhất của Đông Dương nên nó quy tụ các dân tộc của ba nước Việt, Miên, Lào, Pháp, thậm chí sinh viên Trung Quốc và các nước Đông Nam Á khác. Các khuynh hướng chính trị và đảng phái quốc gia cũng âm thầm nảy nở và phát triển trong viện đại học, có nhiệm vụ bí mật hướng dẫn các sinh viên hoạt động về văn hóa theo chiều hướng tranh đấu chống thực dân.

Chiều ngày 15.3.1942, Tổng Hội Sinh Viên Đông Dương của Viện Đại Học Hà Nội tổ chức một buổi hát để lấy tiền giúp các bệnh nhân nghèo trong các bệnh viện được dùng làm nơi thực tập của sinh viên khoa y Dược. Nhân cơ hội này, Tổng Hội Sinh Viên muốn tung ra một bản nhạc tiêu biểu cho tuổi trẻ. Sinh viên y khoa Nguyễn Tôn Hoàn, hội viên bí mật của Đại Việt Quốc Dân Đảng, Trưởng Ban Âm Nhạc của Tổng Hội Sinh Viên đã chọn được một bản nhạc của sinh viên Lưu Hữu Phước với tên gọi là Sinh Viên Hành Khúc. Bản nhạc này có tính cách khích động tinh thần yêu nước và đấu tranh của thanh niên, sinh viên Việt Nam. Để tránh tai mắt của Pháp, lời lẽ của bản nhạc chẳng có một từ ngữ nào chỉ đích danh Pháp, mà chỉ kêu gọi vượt khó khăn gian khổ đấu tranh đáp lời sông núi, kêu gọi đoàn kết Bắc Nam kiến tạo đất nước phú cường làm rạng con cháu Tiên Rồng. Nhưng người hát sẽ rất dễ dàng nhận ra những ngụ ý ám chỉ quân Pháp xâm lăng trong bài hát với lời lẽ như sau:

Lời Mệt:

Này sinh viên ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!

Đồng lòng cùng đi, đi, đi mở đường khai lối.

Vì non sông nước xưa, truyền muôn năm chớ quên.

Nào anh em Bắc Nam! Cùng nhau ta kết đoàn!

Hồn thanh xuân như gương trong sáng.

Đừng tiếc máu nóng, tài xin ráng!

Thời khó, thế khó, khó làm yếu ta,

Dù muôn chông gai vững lòng chi sá.

Đường mới kíp phóng mắt nhìn xa bốn phương,

Tung cánh hồn thiếu niên ai đó can trường.

Điệp khúc:

Sinh viên ơi! Ta quyết đi đến cùng!

Sinh viên ơi! Ta thề đem hết lòng!

Tiến lên đồng tiến! Vẻ vang đời sống!

Chớ quên rằng ta là giống Lạc Hồng!

Lời Hai:

Này sinh viên ơi! Dấu xưa vết còn chưa xóa!

Hùng cường trời Nam, ghi trên bảng vàng bia đá!

Lùa quân Chiêm nát tan, thành công Nam tiến luôn,

Bình bao phen Tống Nguyên, từng ca câu khái hoàn.

Hồ Tây tranh phong oai son phấn,

Lừng tiếng Sát Thát Trần Quốc Tuấn.

Mài kiếm cứu nước nhớ người núi Lam,

Trừ Thanh, Quang Trung giết hăng bao đám.

Nòi giống có khí phách từ xưa chớ quên,

Mong đến ngày vẻ vang, ta thắp hương nguyên.

(Trở lại điệp khúc)

Lời Ba:

Này sinh viên ơi! Muốn đi đến ngày tươi sáng.

Hành trình còn xa, chúng ta hãy cùng nhau gắng!

Ngày xưa ai biết đem tài cao cho núi sông,

Ngày nay ta cũng đem lòng son cho giống dòng.

Là sinh viên vun cây văn hóa,

Từ trước sẵn có nhiều hoa lá.

Đời mới kiến thiết đáp lòng những ai,

Hòng mong ta ra vững cầm tay lái.

Bền chí quyết cố gắng làm cho khắp nơi,

Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời!

(Trở lại điệp khúc)

Lời ca tiếng Việt soạn cho sinh viên Việt Nam, nhưng còn có lời Pháp để cho sinh viên các nước khác cùng hát và có thể hiểu được ý nghĩa của bài hát. Dĩ nhiên những địa danh và tên của những anh hùng dân tộc Việt Nam được sửa đổi cho phù hợp với tính cách chung của mọi sắc dân, được biết dưới tên Pháp là Marche des Étudiants, với lời hát như sau:

Étudiants! Du sol l'appel tenace.

Pressant et fort, retentit dans l'espace.

Des cotes d'Annam aux ruines d'Angkor,

À travers les monts, du sud jusqu'au nord.

Une voix monte ravie:

Servir la chère Patrie!

Toujours sans reproche et sans peur

Pour rendre l'avenir meilleur.

La joie, la ferveur, la jeunesse.

Điệp khúc:

Te servir, chère Indochine,

Avec coeur et discipline,

C'est notre but, c'est notre loi

Et rien n'ébranle notre foi!

Có điều thú vị là bản nhạc lời Việt có những đoạn ngắt khúc khích động người Việt chống Pháp, vậy mà trong buổi lễ miễn khóa sinh viên năm 1943, khi ban nhạc Hải Quân Pháp hợp tấu bài Marches des Étudiants rất hùng tráng và phấn khích đến nỗi Toàn Quyền Pháp và tất cả viên chức tham dự đều... đứng lên nghiêm chỉnh chào. Đúng là cái điềm người Pháp sẽ phải cuốn gói ra khỏi Việt Nam. Cũng từ đó bản Sinh Viên Hành Khúc chẳng mấy chốc đã được hát lên ở cả ba kỳ. Từ thời điểm đó, bản Sinh Viên Hành Khúc đã trở thành vật sở hữu của những thanh niên sinh viên quốc gia yêu nước, mà trong trái tim của họ hừng hực bơm đầy dòng máu quật cường bất khuất mà đã được hun đúc từ nhiều ngàn năm lịch sử. Bản nhạc không còn thuộc về người sáng tác ra nó, mà đã thuộc về toàn dân. Cho dù về sau này người nhạc sĩ cha đẻ của nó có là con người biến dạng đến như thế nào, có bị lịch sử nguyên rửa thậm tệ đến đâu, nhưng đứa con tinh thần của ông ta đã trở dậy trong một giai đoạn lịch sử bùng nổ của lòng yêu dân tộc, yêu tổ quốc, thì đứa con ấy lại trở thành một quý vật thiêng liêng được lịch sử trân trọng.

Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chánh lật đổ Pháp, miền Nam xuất hiện tổ chức Thanh Niên Tiền Phong. Bản nhạc Sinh Viên Hành Khúc của Lưu Hữu Phước được Thanh Niên tiền Phong lấy làm bài đoàn ca và được sửa tên lại thành Thanh Niên Hành Khúc, hay Tiếng Gọi Thanh Niên. Tất cả những chữ Sinh Viên trong bài hát đều được thay thế bằng chữ Thanh Niên, với ngụ ý bao gồm tất cả những thành phần tuổi trẻ Việt Nam cùng đứng lên chống xâm lược. Khi Pháp trở lại Việt Nam sau khi Nhật đầu hàng quân đồng minh, thì bài hát này lại càng được cất lên nhiều hơn trong giới học sinh, sinh viên và thanh niên để thúc giục tinh thần tranh đấu cho nền độc lập của đất nước. Năm 1948, trong phiên họp lịch sử ở Hồng Kông giữa vua Bảo Đại và nhiều nhân sĩ quốc gia đại diện các đoàn thể chính trị và tôn giáo ở Việt Nam, đến phần thảo luận và chọn một bài quốc ca, thì bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn, người đã từng đề xuất và phổ biến bản Sinh Viên Hành Khúc, đã đề nghị bài hát này. Sau khi bàn thảo và thận trọng cân

nhắc, hội nghị đã đồng chấp thuận bản nhạc này làm Quốc Ca Việt Nam. Một lần nữa, bản nhạc từ Tiếng Gọi Thanh Niên đã được đổi tên thành Quốc Dân Hành Khúc, hay Tiếng Gọi Công Dân, với ngụ ý bao gồm tất cả mọi thành phần dân tộc cùng đoàn kết đồng lòng đứng dưới Lá Cờ Vàng Việt Nam chiến đấu giành độc lập từ tay thực dân và giữ nền độc lập đó trước cơn xâm lăng của cộng sản quốc tế. Đạo quân tay sai tiền phong của chúng là quân đội Việt Minh đã dần dần lộ diện là một đạo hồng quân kiểu Nga Tàu. Về lời ca, Lời Một của bài Tiếng Gọi Thanh Niên đã được dùng, chữ Thanh Niên được sửa thành chữ Công Dân. Ngày 2.6.1946 trong buổi lễ ra mắt chính phủ Việt Nam độc lập với Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân và nội các của ông, bài Tiếng Gọi Công Dân đã được ban quân nhạc long trọng thổi lên tại thủ đô Sài Gòn, trong lúc Lá Quốc Kỳ Vàng Ba Sọc Đỏ được nghiêm trang kéo lên. Lá Quốc Kỳ và bài Quốc Ca Việt Nam từ đó được treo lên và hát khắp cả ba miền Việt Nam. Sáu năm sau, ngày 20.7.1954, Hồ Chí Minh và cộng sản Việt Nam cùng Pháp chia đôi đất nước tại hòa đàm Geneva, Quốc Kỳ và Quốc Ca Việt Nam phải ngừng lại ở ranh giới vĩ tuyến 17 bên bờ Nam sông Bến Hải. Người dân miền Bắc kể từ cái ngày nhục nhã ấy sẽ phải cay đắng bị ép buộc hát một bài hát mới đắng đắng sát khí bầy nhầy xác chết và máu thịt, thề phan thanh uổng máu quân thù.

Tác giả Tiếng Gọi Sinh Viên, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước biến thành một thứ nhạc nô của cộng sản, một loại hàng thần lơ lảo bị cuốn trôi theo dòng cạn bã cộng sản đục ngầu và hôi tanh. Lúc khởi thủy, Lưu Hữu Phước cũng là một thanh niên trí thức có tinh thần quốc gia tranh đấu giành độc lập cho Việt Nam. Sau ông ta gia nhập đảng Tân Dân Chủ, một chánh đảng hợp tác với Mặt Trận Việt Minh, viết tắt của tổ chức Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội do Hồ Chí Minh chi phối. Tân Dân Chủ có lúc đã cạnh tranh với Việt Minh, nhưng dần dần đảng viên đều bị mua chuộc hay bị bóp nghẹt dưới bàn tay sắt của cộng sản trá hình, nên Lưu Hữu Phước buộc phải gia nhập đảng cộng sản. Lưu Hữu Phước từ đầu thuộc thành phần đảng đối lập Tân Dân Chủ nên đã không được Việt Minh tin dùng, ông ta cũng không tỏ ý chí sắt máu hung bạo, cái bản chất của mỗi đảng viên mà chúng cần, cũng không có một khả năng chính trị sắc bén và chuyên chính để được khai thác. Nên suốt đời, Lưu Hữu Phước chỉ lảng nhàng làm một anh nhạc nô sáng tác nhạc theo chỉ thị và nói theo những gì bọn lãnh đạo mớm cho. Sở phận của những người mê muội và khiếm nhược ấy cũng chẳng hơn gì những ngọn cỏ hèn mọn ngã rạp trước cơn giông bão hoạn nạn của dân tộc. Trong suốt quãng đời cúc cung tận tụy với tập đoàn cộng sản Hà Nội, Lưu Hữu Phước cũng đã chẳng được bọn họ cất nhắc lên một vị trí nào cho thật quan trọng gọi là đáng đồng tiền. Người ta đặt Lưu Hữu Phước vào một chức vụ hữu danh vô thực là Bộ Trưởng Văn Hóa của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (Việt Cộng miền Nam). Chắc người nhạc sĩ trong tận cùng thâm tâm của mình cũng thừa biết, đối với Hồ Chí Minh và lũ học trò dao búa đồ tể của ông ta, thì chỉ mỗi cái quá khứ trí thức trường đại học Pháp, cũng đủ để Lưu Hữu Phước và những người trí thức khác như ông ta bị họ ngăm ganh tị, khinh rẻ và hạ giá xuống ngang hàng với một loại chất thải của con người. Rồi những chất cặn bã ấy cũng sẽ bị chúng phế thải, bị ném vào bóng tối của quá khứ. Sau ngày 30.4.1975, quả nhiên công cụ bù nhìn của Hà Nội là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã bị giải thể và biến mất tằm vào cái hố đen ghê rợn của chủ nghĩa xã hội.

Khi quân cộng sản và thực dân Pháp ký kết hiệp định Geneva 1954 chia cắt đất nước, thì Thủ Tướng Ngô Đình Diệm của nước Việt Nam quốc gia đã lệnh cho phái đoàn Việt Nam không ký vào bản văn ô nhục đó. Nếu người cộng sản rêu rao là đã có công đánh thắng Pháp, thì lẽ ra họ phải đòi Pháp rút quân vô điều kiện ra khỏi Việt Nam. Nhưng ý đồ của Hồ Chí Minh là, lực lượng cộng sản chưa thể tiếp thu được miền Nam, vì còn quân đội và chính quyền quốc gia Việt Nam, nên ông ta đã quỳ quái nghĩ đến chuyện chia đôi đất nước, khi Pháp rút hết rồi thì binh đội miền Bắc sẽ dần lấn xuống tìm cách nuốt trọn miền Nam sau. Biết chắc sau lưng mình là cả một sự hỗ trợ khổng lồ và vô giới hạn của khối cộng sản quốc tế, Hà Nội tiếp tục xua quân tràn qua sông Bến Hải đánh xuống phương Nam. Năm 1955, sau cuộc trưng cầu dân ý, Quốc Trưởng Bảo Đại nhường quyền lãnh đạo đất nước lại cho Thủ Tướng Ngô Đình Diệm. Đến lúc miền Nam cần một chính phủ mạnh và đầy quyết tâm hơn để đối đầu với cộng sản. Ngày 26.10.1957, quốc hội Việt Nam biểu quyết thông qua Bản Hiến Pháp Thứ Nhất, nước Việt Nam mang danh xưng mới là Việt Nam Cộng Hòa, đánh dấu năm đầu tiên của một nền cộng hòa non trẻ. Quân đội Việt Nam được chính thức mang tên Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, nói lên ý chí và sức mạnh đấu tranh của miền Nam trước hiểm họa xâm lăng của cộng sản. Vấn đề Quốc Kỳ và Quốc Ca lại được đem ra thảo luận. Lá Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ vẫn là biểu tượng của Việt Nam Cộng Hòa. Bài Quốc Ca thì còn lắm chuyện nhiều khê hơn. Quốc Hội Lập Hiến của VNCH được bầu năm 1956 có một nghị trình về vấn đề Quốc Ca và đề nghị tổ chức một cuộc sáng tác quốc ca mới. Nhưng rốt cuộc cũng chẳng chọn lựa được bài nào ưng ý. Hai bài Việt Nam Minh Châu Trời Đông và Tiếng Gọi Công Dân được đem lên bàn cân. Bài trước có lời lẽ sâu sắc, thâm thúy nhẹ nhàng hơn, nhưng không có được sự kích thích hùng tráng bằng

bài sau, nên cuối cùng Quốc Hội quyết định chọn bài Tiếng Gọi Công Dân làm bài Quốc Ca Việt Nam Cộng Hòa. Nội dung và lời lẽ của bài Tiếng Gọi Công Dân của năm 1948 được sửa đổi lại như sau, bài hát được giữ nguyên vẹn trong thời Đệ Nhị Cộng Hòa, và tiếp tục là bài Quốc Ca của người Việt quốc gia hải ngoại, tính đến thời điểm này là đã hơn nửa thế kỷ:

Này công dân ơi! Quốc gia đến ngày giải phóng.

Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống!

Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên,

Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.

Dầu cho thân phơi trên gươm giáo,

Thù nước lấy máu đào đem báo.

Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,

Người công dân luôn vững bền tâm trí,

Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi

Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời!

Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ!

Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ

Thoát cơn tàn phá, về vang đời sống

Xứng danh ngàn năm dòng giống Lạc Hồng.

Cùng với Lá Quốc Kỳ, bài Quốc Ca Việt Nam Cộng Hòa luôn luôn là biểu tượng thiêng liêng của Tổ Quốc, là hai quý vật chất chứa hình ảnh và anh linh tiền nhân, anh hùng liệt sĩ đã đổ máu xương dựng xây dải núi sông hùng vĩ và hoa gấm từ đỉnh Đồng Văn cho đến tận mũi biển Cà Mau. Lá Quốc Kỳ Vàng Ba Sọc Đỏ biểu trưng cho sức hùng tranh đấu chống xâm lăng của dân tộc, là lòng quật khởi cương cường trước những cơn bão dữ dù cho nó đến từ phương nào. Lá Quốc Kỳ đã bi tráng phủ lên nắp quan tài hai trăm ngàn chiến sĩ trận vong của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, tiễn đưa và cùng các anh hùng vô danh ấy đi vào lịch sử:

Nhân sinh tự cổ thù vô tử

Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh

(Đời người xưa nay ai không chết)

Lưu chút lòng son rạng sử xanh)

Bài Quốc Ca đã cất lên hào hùng trong những lần quân dân Việt Nam Cộng Hòa chiến thắng vang dội trước quân Bắc cộng: Mậu Thân 1968, Tây Chinh 1970 - 1971, Mùa Hè Đỏ Lửa 1972 với Bình Long Anh Dũng, Kontum Kiều Hùng và Trị Thiên Bất Khuất. Là tiếng kèn đồng thiết truy điệu anh linh tất cả những người đã chiến đấu và đã nằm xuống cho nền độc lập và tự do của Dân Tộc. Là tiếng thét thịnh nộ của những trái tim chứa chan tình đồng bào, tình nước non, thề sẽ có một ngày trở lại Việt Nam. Rồi cũng sẽ có một ngày. Ngày ấy, phải, Lá Cờ Vàng Đại Nghĩa sẽ được kéo cao lên bay phấp phới ngạo nghễ và Bài Quốc Ca Chính Khí sẽ được hát lên rền vang từ Ai Nam Quan đến Cà Mau. Là Bài Khải Hoàn Ca hay nhất trong dòng lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt Nam.